

Số: 31 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01-FCV ngày 13 tháng 3 năm 2023 Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 1085/TTr-CCBVMT ngày 14 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam, địa chỉ tại khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến sữa công suất 316.044.630 kg sản phẩm/năm tại khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy FrieslandCampina Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 2136246564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 05 năm 2019; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 3700229344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3700229344 ngày cấp 30 tháng 06 năm 2008.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thiết lập hệ thống mua sữa và các trạm làm lạnh; xây dựng nhà máy chế biến sữa; thực hiện quyền nhập khẩu thực phẩm và đồ uống; nguyên liệu cho sản xuất, gia công, đóng gói thực phẩm và đồ uống; thực hiện quyền xuất khẩu thực phẩm và đồ uống; nguyên liệu cho sản xuất, gia công, đóng gói thực phẩm và đồ uống.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

Tổng diện tích mặt đất sử dụng theo hiện trạng tại thời điểm cấp giấy phép môi trường là 58.880 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0820614 ngày 25 tháng 01 năm 1995, được Sở Tài nguyên và Môi trường đính chính lại diện tích vào ngày 14 tháng 6 năm 2016), trong đó:

- Xưởng sản xuất sữa đặc có đường, sữa tiệt trùng: 20.151,9 m².
- Xưởng sản xuất sữa chua tiệt trùng: 1.585,8 m².
- Nhà làm việc: 26 m².
- Văn phòng, lối đi: 739,4 m².
- Khu tiện ích (khu phụ trợ, nhà ăn, nhà thay đồ, bồn nước, nhà để máy bơm PCCC, bồn sữa tươi, trạm cân, nhà nghỉ lái xe, kho dụng cụ, kho chứa thiết bị cũ): 3.425,9 m².
- Kho chứa hóa chất: 205 m².
- Kho chứa giấy carton: 750 m².
- Khu vực xử lý nước thải: 2.087,2 m².
- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt: 5 m².
- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp: 113 m².
- Kho chất thải nguy hại: 26 m².
- Khu vực tập kết sữa hư, quá hạn và lối đi: 176 m².
- Nhà xe 1, 2: 379,2 m².
- Nhà bảo vệ 1, 2: 60,8 m².
- Đường nội bộ, cây xanh: 29.148,8 m².

1.6.2. Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, đồng thời có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.6.3. Công suất:

- Công suất sản xuất theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:
 - + Sản xuất sữa đặc có đường công suất 50.745.130 kg/năm.
 - + Sản xuất sữa tiệt trùng công suất 232.158.700 kg/năm.
 - + Sản xuất sữa chua tiệt trùng công suất 33.140.800 kg/năm.
 - + Sản xuất sữa bột công suất 25.955.370 kg/năm.
- Công suất sản xuất tại thời điểm cấp giấy phép môi trường:
 - + Sản xuất sữa đặc có đường công suất 50.745.130 kg/năm.
 - + Sản xuất sữa tiệt trùng công suất 232.158.700 kg/năm.
 - + Sản xuất sữa chua tiệt trùng công suất 33.140.800 kg/năm.
- Quy trình công nghệ sản xuất theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:
 - + Quy trình sản xuất sữa đặc có đường: Nguyên liệu => Phối trộn => Trộn đường => Lọc => Đồng hóa => Tiệt trùng => Làm nguội => Cô đặc => Chuẩn hóa => Ổn định => Rót hộp => Dán nhãn => Đóng gói => Lưu trữ => Phân phối.
 - + Quy trình sản xuất sữa tiệt trùng: Nguyên liệu => Phối trộn => Lọc => Thanh trùng => Làm lạnh => Khuấy trộn => Chuẩn hóa => Đồng hóa => Tiệt trùng => Đóng gói => Lưu trữ => Phân phối.
 - + Quy trình sản xuất sữa chua tiệt trùng: Nguyên liệu => Phối trộn => Lọc => Thanh trùng => Ủ men => Làm lạnh => Khuấy trộn => Chuẩn hóa => Đồng hóa => Tiệt trùng => Rót hộp => Sản phẩm.
 - + Quy trình sản xuất sữa bột: Nguyên liệu => Phối trộn => Đóng gói => Thành phẩm.
- Quy trình công nghệ sản xuất đã triển khai tại thời điểm cấp giấy phép môi trường:
 - + Quy trình sản xuất sữa đặc có đường: Nguyên liệu => Phối trộn => Trộn đường => Lọc => Đồng hóa => Tiệt trùng => Làm nguội => Cô đặc => Chuẩn hóa => Ổn định => Rót hộp => Dán nhãn => Đóng gói => Lưu trữ => Phân phối.
 - + Quy trình sản xuất sữa tiệt trùng: Nguyên liệu => Phối trộn => Lọc => Thanh trùng => Làm lạnh => Khuấy trộn => Chuẩn hóa => Đồng hóa => Tiệt trùng => Đóng gói => Lưu trữ => Phân phối.

+ Quy trình sản xuất sữa chua tiệt trùng: Nguyên liệu => Phối trộn => Lọc => Thanh trùng => Ủ men => Làm lạnh => Khuấy trộn => Chuẩn hóa => Đồng hóa => Tiệt trùng => Đóng gói => Lưu trữ => Phân phối.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình thu gom, đầu nổi nước thải, bảo đảm nước thải được xử lý sơ bộ trước khi đầu nổi vào mạng lưới thu gom nước thải tập trung; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.6. Cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 15 tháng 3. năm 2023 đến ngày 15 tháng 3... năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy chế biến sữa công suất 316.044.630 kg sản phẩm/năm có địa chỉ tại khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hoà, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam theo quy định của pháp luật./. *h/bs*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH FrieslandCampina VN;
- UBND Thành phố Thuận An;
- UBND phường Bình Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Ngọc06.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà ăn, khu vực sản xuất sữa đặc có đường và sữa tiệt trùng, khu vực sản xuất sữa chua tiệt trùng, khu vực xử lý nước thải với lưu lượng 42,50 m³/ngày.

- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình xử lý mùi hôi của công trình xử lý nước thải sinh hoạt với lưu lượng 0,18 m³/ngày (phát sinh không thường xuyên, tần suất 01 tuần/lần).

- Nguồn số 3: Nước thải từ vệ sinh thiết bị, máy móc, đường ống và nền nhà khu vực sản xuất sữa tiệt trùng với lưu lượng 1.188,20 m³/ngày.

- Nguồn số 4: Nước thải từ vệ sinh thiết bị, máy móc, đường ống và nền nhà khu vực sản xuất sữa đặc có đường với lưu lượng 360,45 m³/ngày.

- Nguồn số 5: Nước thải từ vệ sinh thiết bị, máy móc, đường ống và nền nhà khu vực sản xuất sữa chua tiệt trùng với lưu lượng 157,45 m³/ngày.

- Nguồn số 6: Nước thải từ phòng kiểm tra chất lượng sữa với lưu lượng 0,92 m³/ngày.

- Nguồn số 7: Sữa hư, quá hạn thải với lưu lượng 26,80 m³/ngày.

- Nguồn số 8: Nước thải từ hệ thống lọc nước RO với lưu lượng 26,80 m³/ngày.

- Nguồn số 9: Nước thải từ quá trình xử lý nước ngầm (cho sản xuất) với lưu lượng khoảng 44,35 m³/ngày.

- Nguồn số 10: Nước thải từ phòng thí nghiệm với lưu lượng 0,35 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cây Trâm thuộc khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, sau đó chảy vào kênh tiêu Bình Hòa, ra rạch Vĩnh Bình đổ vào sông Sài Gòn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối Cây Trâm thuộc khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3⁰: X (m) = 1206723,942; Y (m) = 0606032,343.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.848 m³/ngày, đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra suối Cây Trâm thuộc khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, sau đó chảy vào kênh tiêu Bình Hòa, ra rạch Vĩnh Bình đổ vào sông Sài Gòn.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		Đã lắp đặt
3	Độ màu	Pt/Co	150		
4	BOD ₅	mg/l	45		
5	COD	mg/l	135		Đã lắp đặt
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90		Đã lắp đặt
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		Đã lắp đặt
8	Tổng N	mg/l	36		
9	Tổng P	mg/l	5,4		
10	Clorua	mg/l	900		
11	Clo dư	mg/l	1,8		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
13	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

1.1.2. Đối với công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 84 m³/ngày, đêm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà ăn, khu vực sản xuất sữa đặc có đường và sữa tiệt trùng, khu vực sản xuất sữa chua tiệt trùng, khu vực xử lý nước thải sau khi xử lý sơ bộ được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng, sau đó theo hệ thống ống nhựa uPVC D100-300 mm, chiều dài 1.188,39 m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình xử lý mùi hôi của công trình xử lý nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống nhựa PVC D100 mm, chiều dài 20 m về công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

1.1.2. Đối với công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 2.400 m³/ngày, đêm:

- Nguồn số 3 và số 4: Nước thải từ vệ sinh thiết bị, máy móc, đường ống, nền nhà khu vực sản xuất sữa tiệt trùng và khu vực sản xuất sữa đặc có đường được thu gom bằng đường ống inox không rỉ D50-150 mm, sau đó theo đường ống nhựa PVC D200 - 300 mm ra đường ống nhựa PVC D400 mm, tổng chiều dài 3.100,4 m về công trình xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 5: Nước thải từ vệ sinh thiết bị, máy móc, đường ống và nền nhà khu vực sản xuất sữa chua tiệt trùng được thu gom bằng đường ống inox không rỉ D50-150 mm, sau đó theo đường ống nhựa PVC D200-300 mm ra đường ống nhựa PVC D400 mm, tổng chiều dài 1.045,5m về công trình xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ phòng kiểm tra chất lượng sữa được thu gom bằng ống PVC D200mm, chiều dài 1m, sau đó theo đường ống nhựa PVC D200-300 mm (đường ống thu gom nước thải khu vực xưởng sản xuất sữa đặc có đường, sữa tiệt trùng) ra đường ống nhựa PVC D400 mm, tổng chiều dài 3.100,4 m về công trình xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 7: Sữa hư, quá hạn được thu gom bằng ống nhựa PVC D400 mm, tổng chiều dài 18,9 m về công trình xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 8: Nước thải từ hệ thống lọc nước RO được thu gom bằng đường ống uPVC D400 mm với chiều dài 59,68 m về công trình xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 9: Nước thải từ quá trình xử lý nước ngầm (cho sản xuất) được thu gom bằng ống nhựa HPDE D300 mm có chiều dài 20 m dẫn về công trình xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng ống nhựa PVC D100 mm có chiều dài 10 m dẫn về công trình xử lý nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 84 m³/ngày, đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại, nước thải từ nhà ăn sau qua bể tách dầu và nước thải từ quá trình xử lý mùi hôi của công trình xử lý nước thải sinh hoạt => Bể điều hòa => Bể Anoxic => Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) => Bể lắng => Ngăn thứ 2 bể khử trùng của công trình xử lý nước thải sản xuất => Ngăn thứ 3 bể khử trùng của công trình xử lý nước thải sản xuất => Mương quan trắc => Suối Cây Trâm.

- Công suất thiết kế: 84 m³/ngày, đêm.
- Chế độ vận hành: Liên tục 24 giờ/ngày
- Hóa chất sử dụng: Na₂CO₃, Javen 10%.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 2.400 m³/ngày, đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất, nước thải từ phòng thí nghiệm, nước thải từ quá trình xử lý nước ngầm và sữa thải => Hồ thu gom => Bể tách béo => Bể điều hòa (tiếp nhận thêm nước thải từ hệ thống lọc nước RO) => Bể tiếp xúc => Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) => Bể trung gian 1 => Bể lắng => Bể trung gian 2 => Bể tuyển nổi => Ngăn thứ 1 bể khử trùng (một phần qua hệ thống lọc nước RO để tái sử dụng cho hệ thống làm lạnh và bộ trao đổi nhiệt; nước từ quá trình trao đổi nhiệt được tuần hoàn, tái sử dụng, không thải ra môi trường) => Ngăn thứ 2 bể khử trùng => Ngăn thứ 3 bể khử trùng => Mương quan trắc => Suối Cây Trâm.

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/ngày, đêm gồm 02 Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) có công suất xử lý lần lượt là 1.600 m³/ngày, đêm và 800 m³/ngày, đêm.
- Chế độ vận hành: Liên tục 24 giờ/ngày.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: FeCl₃ 40%, H₂SO₄, Javen 10%, Polyme NALCO 9916.

1.3 Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 2.400 m³/ngày, đêm.
- Thông số lắp đặt: 07 thông số bao gồm: lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tủ lấy mẫu tự động.
- Camera theo dõi: 01 camera thân xoay tại mương quan trắc; 1 camera xoay 360 giám sát xung quanh hệ thống quan trắc tự động.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo dõi giám sát (Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản 317/STNMT-CCBVMT ngày 15 tháng 06 năm 2015).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải, nếu nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

h

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, nước thải phát sinh được thu gom về bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống, liên hệ với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải để kịp thời xử lý; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và vận hành thử nghiệm trong 35 ngày.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 84 m³/ngày, đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nước thải đầu ra sau công trình xử lý nước thải sinh hoạt trước khi vào ngăn thứ 2 bể khử trùng của công trình xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này. Công ty giám sát các thông số sau: Lưu lượng và các chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải sinh hoạt, trong 30 ngày, 3 đợt).
- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 05 mẫu nước thải đầu ra trong 05 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải sinh hoạt, sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra, lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải sinh hoạt.
2	Nguồn số 02	Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu DO (01 lò, phát sinh không thường xuyên).
3	Nguồn số 03, 04	Khí thải phát sinh từ lò hơi 5,5 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu DO (02 lò, phát sinh không thường xuyên).
4	Nguồn số 05, 06, 07, 08	Khí thải phát sinh từ máy phát điện 850 kVA (04 máy, phát sinh không thường xuyên).
5	Nguồn số 09, 10	Khí thải phát sinh từ máy phát điện 550 kVA (02 máy, phát sinh không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)
1	Nguồn thải số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải sinh hoạt.	X = 1206639,5 Y = 0606144,7
2	Nguồn thải số 02	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của lò hơi 10 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu DO.	X = 1206451 Y = 0605998

3	Nguồn thải số 03	Dòng thải số 03	Ổng thải số 03 của lò hơi 5,5 tấn/giờ số 1.	X = 1206454 Y = 0605996
4	Nguồn thải số 04	Dòng thải số 04	Ổng thải số 04 của lò hơi 5,5 tấn/giờ số 2.	X = 1206455 Y = 0605991
5	Nguồn thải số 05	Dòng thải số 05	Ổng thải số 05 của máy phát điện 850 kVA số 1.	X = 1206424 Y = 0606012
		Dòng thải số 06	Ổng thải số 06 của máy phát điện 850 kVA số 1.	X = 1206424 Y = 0606011
6	Nguồn thải số 06	Dòng thải số 07	Ổng thải số 07 của máy phát điện 850 kVA số 2.	X = 1206422 Y = 0606008
		Dòng thải số 08	Ổng thải số 08 của máy phát điện 850 kVA số 2	X = 1206422 Y = 0606009
7	Nguồn thải số 07	Dòng thải số 09	Ổng thải số 09 của máy phát điện 850 kVA số 3.	X = 1206420 Y = 0606006
		Dòng thải số 10	Ổng thải số 10 của máy phát điện 850 kVA số 3.	X = 1206421 Y = 0606007
8	Nguồn thải số 08	Dòng thải số 11	Ổng thải số 11 của máy phát điện 850 kVA số 4.	X = 1206418 Y = 0606002
		Dòng thải số 12	Ổng thải số 12 của máy phát điện 850 kVA số 4.	X = 1206418 Y = 0606003
9	Nguồn thải số 09	Dòng thải số 13	Ổng thải số 13 của máy phát điện 550 kVA số 1.	X = 1206416 Y = 0605999
		Dòng thải số 14	Ổng thải số 14 của máy phát điện 550 kVA số 1.	X = 1206416 Y = 0605998
10	Nguồn thải số 10	Dòng thải số 15	Ổng thải số 15 của máy phát điện 550 kVA số 2.	X = 1206415 Y = 0605997

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam tại khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03, 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 7.000 m³/giờ/1 lò.
- Dòng khí thải số 05 đến số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.330 m³/giờ/máy.
- Dòng khí thải số 13, 14, 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.390 m³/giờ/máy.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải dòng số 01 sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ. Riêng dòng số 02 đến số 15 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9, K_v = 0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01					
1	H ₂ S	mg/Nm ³	5,4	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo Khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt khí thải tự động theo Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	36	-		
3	Metyl-mecaptan	mg/Nm ³	-	15		
II	Dòng thải số 02, 03, 04					
1	Bụi	mg/Nm ³	144		Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo Khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt khí thải tự động theo Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	720			
3	SO ₂	mg/Nm ³	360			
4	NO _x	mg/Nm ³	612			

III	<p>Dòng khí thải số 05 đến số 15</p> <p>Khí thải phát sinh từ 06 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp cúp điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p>
------------	---

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi và khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải sinh hoạt sau xử lý được thu gom và phát tán qua 01 ống thải cao 1 m, đường kính 110 mm, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 13 m, đường kính 400 mm (xả gián đoạn, chỉ hoạt động khi bảo trì thiết bị hoặc khi đơn vị cung cấp hơi công nghiệp cung cấp gián đoạn).

- Nguồn số 03, 04: Khí thải phát sinh từ 02 lò hơi được thu gom và phát tán qua 02 ống thải có chiều cao 13 m, đường kính 300 mm (xả gián đoạn, chỉ hoạt động khi bảo trì thiết bị hoặc khi đơn vị cung cấp hơi công nghiệp cung cấp gián đoạn).

- Nguồn số 05 đến nguồn số 08: Khí thải từ 04 máy phát điện 850 kVA được thu gom và phát tán qua 08 ống thải, chiều cao 14,5 m, đường kính 150 mm (xả gián đoạn, chỉ hoạt động khi cúp điện).

- Nguồn số 09: Khí thải máy phát điện 550 kVA số 1 được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, chiều cao 14,5 m, đường kính 150 mm (xả gián đoạn, chỉ hoạt động khi cúp điện).

- Nguồn số 10: Khí thải máy phát điện 550 kVA số 2 được thu gom và phát tán qua 01 ống thải chiều cao 14,5 m, đường kính 100 mm (xả gián đoạn, chỉ hoạt động khi cúp điện).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Công trình xử lý mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 84 m³/ngày, đêm (tương ứng với nguồn số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => Chụp hút, ống dẫn => Tháp hấp thụ bằng nước và javen => Ống thải (D = 110 mm, H = 1 m).

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Công suất thiết kế: 800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi, hệ thống xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải bị hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và vận hành trong 35 ngày.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 800 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải số 01, sau công trình xử lý mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

✓

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này. Công ty giám sát các thông số sau: Lưu lượng và các chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải trong 30 ngày, 03 đợt).

- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 05 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 05 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải, sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **31** /GPMT-STNMT ngày **15** tháng **3** năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực xưởng sản xuất sữa đặc có đường, sữa tiệt trùng.
- Nguồn số 2: Khu vực xưởng sản xuất sữa chua tiệt trùng.
- Nguồn số 3: Khu vực xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 4: Khu vực xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 5: Khu vực xử lý mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 6: Khu vực hệ thống lọc nước RO.
- Nguồn số 7: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 8: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 9: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 10: Khu vực xử lý nước ngầm (cho sản xuất).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y(m)
1	Khu vực xưởng sản xuất sữa đặc có đường, sữa tiệt trùng	1206650	0606135
2	Khu vực xưởng sản xuất sữa chua tiệt trùng	1206528	0606183
3	Khu vực xử lý nước thải sản xuất	1206609	0606127
4	Khu vực xử lý nước thải sinh hoạt	1206634	0606136
5	Khu vực xử lý mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải sinh hoạt	1206640	0606145
6	Khu vực hệ thống lọc nước RO	1206638	0606151
7	Khu vực máy nén khí	1206477	0605974
8	Khu vực máy phát điện	1206418	0605999
9	Khu vực lò hơi	1206447	0606001
10	Khu vực xử lý nước ngầm (cho sản xuất)	1206455	0605981

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:
 - + Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
 - + Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.
 - + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó

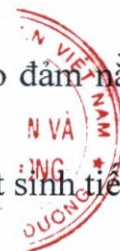
giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn. Cách ly những thiết bị phát ra độ rung lớn bằng những rãnh cách xung quanh móng máy.

- Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời các chi tiết máy bị mòn và hư hỏng hoặc gia công các chi tiết máy đặc biệt để khử rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm	Rắn/Lỏng	13 01 01	NH	73
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Rắn	17 02 04	NH	2.406
3	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB	Rắn	17 03 01	NH	2.000
4	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 06	NH	638
5	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 03	NH	1.096
6	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	20
7	Các loại pin thải	Rắn	19 06 05	NH	20
8	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	175
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	KS	167
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	65
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.235
12	Bao bì cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	4.101



13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1.173
14	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 02	KS	2.587
15	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 04	KS	4.173
TỔNG KHỐI LƯỢNG					19.929

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	578.512
2	Bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 06	160.124
3	Bao bì kim loại thải	Rắn	18 01 08	48.569
4	Gỗ khác với các loại trên	Rắn	12 08 08	75.506
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	14 06 02	3.000.000
6	Bùn thải từ bể tự hoại	Lỏng	-	115.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG				3.977.711

1.3. Khối lượng chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn...), rác thải vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh...) với khối lượng khoảng 246,38 tấn/năm tương đương khoảng 675 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 15 thùng nhựa HDPE loại 120 lít, 02 thùng loại 240 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 26 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: tường bằng gạch, có mái che, sàn bê tông, sàn của kho chất thải nguy hại đảm bảo kín khít, được làm bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại, xây rãnh thu gom chất lỏng về hố ga tập trung đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài. Khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Kho chứa chất thải nguy hại có cửa che và tách riêng với chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có 8 ô chứa, trong đó: 5 ô có diện tích 7,2m²/ô; 2 ô có diện tích 36m²/ô, được phân biệt bằng vạch kẻ màu vàng và 1 ô chứa có diện tích 5m² được xây bằng gạch bao xung quanh, mỗi ô chứa đều có ký hiệu tên chất thải.

- Diện tích khu lưu chứa kích thước: 113 m².

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 20 thùng chứa có nắp đậy dung tích 25 lít, 20 thùng 40 lít, 10 thùng 60 lít, 40 thùng 120 lít bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt, 01 thùng chứa dung tích 240 lít được bố trí ở khu vực căn tin, cuối ngày được công nhân thu gom, chuyển đến khu chứa rác thải sinh hoạt của cơ sở để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa: 5 m².

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị động nước mưa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

✓

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

✓

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU VỀ KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **31** /GPMT-STNMT ngày **15** tháng **3** năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG SỐ 3754/QĐ-STNMT NGÀY 26 THÁNG 11 NĂM 2010:

1. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

1.1. Quy trình công nghệ sản xuất:

Dây chuyền sản xuất sữa bột công suất 25.955.370 kg/năm, có quy trình công nghệ sản xuất cụ thể như sau: Nguyên liệu => Phối trộn => Đóng gói => Lưu trữ => Phân phối.

1.2. Các hạng mục, công trình, thiết bị sẽ thi công lắp đặt:

Dây chuyền sản xuất sữa bột (Sử dụng 1 phần diện tích nhà xưởng xưởng sản xuất sữa chua tiết trùng – nhà xưởng hiện hữu).

2. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường:

2.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

2.1.1. Trong giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc:

Nước thải sinh hoạt từ công nhân thi công trong khu vực cơ sở => Sử dụng chung nhà vệ sinh hiện hữu tại cơ sở => Nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại, sau dẫn về công trình xử lý nước thải sinh hoạt 84 m³/ngày, đêm hiện hữu của cơ sở.

2.1.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất sữa chua tiết trùng, sữa bột với lưu lượng khoảng 17,5 m³/ngày được thu gom bằng đường uPVC D100 - 300 mm dẫn về công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 84 m³/ngày, đêm hiện hữu của cơ sở.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị, máy móc, đường ống và nền nhà khu vực sản xuất sữa chua tiết trùng, sữa bột với lưu lượng khoảng 30 m³/ngày được thu gom đường ống inox không rỉ D50-150 mm, sau đó theo đường ống nhựa PVC D200-300 mm ra đường ống nhựa PVC D400 mm thu gom nước thải sản



✓

xuất hiện hữu về công trình xử lý nước thải công suất 2.400 m³/ngày, đêm hiện hữu của cơ sở.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải:

2.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc:

- Tốc độ lưu thông tối đa trong khu vực nội bộ không vượt quá 5 km/giờ.
- Yêu cầu thi công che chắn đối với các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị nhằm giảm thiểu phát thải bụi và khí thải.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị theo định kỳ.
- Khuyến khích thi công sử dụng các loại nhiên liệu thân thiện với môi trường.
- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Giám sát việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải phát sinh bởi dự án trong giai đoạn thi công lắp đặt. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT.

2.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

Sử dụng thiết bị xử lý bụi đi kèm dây chuyền sản xuất sữa bột để giảm phát thải bụi ra môi trường xung quanh, bao gồm các hạng mục sau: Bụi => Hệ thống đường ống thu gom => Quạt hút => Lõi lọc (bằng polyester liên kết dạng sợi) => Thải ra môi trường.

2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc:

- Sử dụng các thùng rác hiện hữu trong khu vực sản xuất để chứa chất thải sinh hoạt, cuối ngày công nhân sẽ thu gom chất thải về khu vực tập kết chung của cơ sở.
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, quản lý chất thải đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định có liên quan của tỉnh Bình Dương.

2.3.2. Trong giai đoạn vận hành:

Trang bị 20 thùng chứa có nắp đậy dung tích 25 lít, 20 thùng 40 lít, 10 thùng 60 lít, 40 thùng 120 lít bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt, 01 thùng chứa dung tích 240 lít được bố trí ở khu vực căn tin, cuối ngày được công nhân thu gom, chuyển đến khu chứa rác thải sinh hoạt của cơ sở để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Thực hiện thu gom, phân loại chất thải. Chất thải rắn không tái chế, tái sử dụng được thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường hiện hữu của cơ sở để lưu trữ và chuyển đi xử lý.

2.4.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có 8 ô chứa, trong đó: 5 ô có diện tích $7,2\text{m}^2/\text{ô}$; 2 ô có diện tích $36\text{m}^2/\text{ô}$, được phân biệt bằng vạch kẻ màu vàng và 1 ô chứa có diện tích 5m^2 được xây bằng gạch bao xung quanh, mỗi ô chứa đều có ký hiệu tên chất thải.

- Diện tích khu lưu chứa kích thước: 113 m^2 .

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, quản lý chất thải đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định có liên quan của tỉnh Bình Dương.

2.5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị được lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải nguy hại hiện hữu, diện tích 26 m^2 và hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

2.5.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ sản xuất sữa bột được phân loại, thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải nguy hại hiện hữu, diện tích 26 m^2 và hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, quản lý chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định có liên quan của tỉnh Bình Dương.

2.6. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

2.6.1. Trong giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc:

- Sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm định hiệu chuẩn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao; không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng của Dự án.

2.6.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Không sử dụng thiết bị lạc hậu có khả năng gây ồn cao. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị.

- Trồng cây xanh bảo đảm tối thiểu đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích của Nhà máy.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: Nước mưa trên phạm vi toàn Nhà máy được thu gom, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và xả ra suối Cây Trâm.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng của cơ sở. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

2.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

2.7.1. Trong giai đoạn lắp đặt thiết bị máy móc:

- Lắp đặt hệ thống biển báo, có các biện pháp tạm thời để đảm bảo an toàn giao thông và đáp ứng nhu cầu đi lại của các công nhân trong thời gian lắp đặt. Tuân thủ về quy định an toàn giao thông trên đường bộ trong quá trình vận chuyển thiết bị máy móc đến nhà máy.

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, ứng cứu sự cố, quản lý đất đai và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

2.7.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải: Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị, thường xuyên theo dõi chất lượng khí thải sau xử lý. Trường hợp khí thải sau khi xử lý phát sinh vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh khí thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, khí thải phát sinh phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường khi xả ra nguồn môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải: Bố trí cán bộ chuyên trách có năng lực và chuyên môn để vận hành và bảo trì trạm xử lý nước thải; Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải; Trang bị 01 bộ máy móc, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng để không làm

gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, nước thải phát sinh được thu gom về bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống, liên hệ với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải để kịp thời xử lý; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khác:

+ Thực hiện các biện pháp an toàn và vệ sinh lao động, an toàn giao thông.

+ Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy.

+ Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

3. Sau khi hoàn thiện các hạng mục, công trình sản xuất, các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dây chuyền sản xuất sữa bột, cơ sở có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, cấp giấy phép môi trường theo quy định đúng quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố về môi trường xảy ra do triển khai và vận hành dự án.

✓